

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn tỉnh của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 41 lô đất ở tại Khu tái định cư phục vụ tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh thuộc phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn (đợt 2, năm 2023);

Căn cứ Quyết định số 1621/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 34 lô đất ở tại Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn (đợt 6, năm 2023);

Căn cứ Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 42 lô đất ở tại Khu tái định cư phục vụ tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh thuộc phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn (đợt 7, năm 2023);

Căn cứ Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 23 lô đất ở tại Khu dân cư thuộc khu vực 7 – 8 phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn (đợt 8, năm 2023);

Căn cứ Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 20 lô đất ở tại Khu dân cư thuộc mặt bằng Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 10, năm 2023);

Căn cứ Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá

quyền sử dụng đất đối với 21 lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 365/TTr-STC ngày 04/8/2023 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 27/7/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn tỉnh của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; chi tiết như Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 20/4/2023, Quyết định số 1621/QĐ-UBND ngày 16/5/2023, Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 16/5/2023, Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 16/5/2023, Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 và Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: XD, TP;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K16

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục số 01

09 LÔ ĐẤT KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN NÂNG CẤP, MỞ RỘNG QUỐC LỘ 1D TẠI KHU HH1 VÀ HH2 THUỘC KHU QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2000 KV1 VÀ KV9, PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại QĐ số 2051/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng +; giảm -	Ghi chú	
1	C23	1	124,50	Đường ĐS 1a Đường Quy hoạch 14m	19,5 14	21.090.000	20.036.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)	Đối với đường ĐS1a, theo Bản đồ Quy hoạch điều chỉnh do UBND TP Quy Nhơn phê duyệt, đoạn này là 19,5m; hiện trạng thực tế là 14m
2	C24	1	130,00	Đường ĐS 1a	19,5	17.575.000	16.696.000	-5%		
3	D1	1	103,00	Đường ĐS 1a Đường Quy hoạch 14m	18 14	20.520.000	19.494.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)	Đối với đường ĐS1a, theo Bản đồ Quy hoạch điều chỉnh do UBND TP Quy Nhơn phê duyệt, đoạn này là 18m; hiện trạng thực tế là 14m
4	D2	1	108,00	Đường ĐS 1a	18	17.100.000	16.245.000	-5%		
5	D3	1	108,00	Đường ĐS1a	18	17.100.000	16.245.000	-5%		
6	D29	1	109,00	Đường Quy hoạch 14m	14	16.150.000	15.343.000	-5%		
7	D32	1	109,00	Đường Quy hoạch 14m	14	16.150.000	15.343.000	-5%		
8	D33	1	109,00	Đường Quy hoạch 14m	14	16.150.000	15.343.000	-5%		
9	D34	1	104,50	Đường Quy hoạch 14m	14	19.380.000	18.411.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)	
Tổng cộng		9								

Phụ lục số 02

10 LÔ ĐẤT Ở THUỘC KHU DÂN CƯ PHÍA ĐÔNG CHỢ DINH MỚI, PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 1621/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng +; giảm -	Ghi chú
I	KHU A1	3	478,00						
1	A1-14	1	160,00	Đường ĐS2 Đường ĐS7	14 14	20.400.000	19.380.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	A1-15	1	160,00	Đường ĐS2 Đường ĐS6	14 20	24.000.000	22.800.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
3	A1-28	1	158,00	Đường ĐS1 Đường ĐS6	14 20	24.000.000	22.800.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
II	KHU A2	2	295,00						
1	A2-15	1	149,00	Đường ĐS2 Đường ĐS5	14 14	20.400.000	19.380.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	A2-28	1	146,00	Đường ĐS1 Đường ĐS5	14 14	20.400.000	19.380.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
III	KHU A5	1	154,00						
1	A5-1	1	154,00	Đường ĐS2 Đường ĐS6	14 20	24.000.000	22.800.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
IV	KHU A6	2	318,00						
1	A6-1	1	159,00	Đường ĐS2 Đường ĐS7	14 14	20.400.000	19.380.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	A6-48	1	159,00	Đường ĐS2 Đường ĐS6	14 20	24.000.000	22.800.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
V	KHU A7	2	346,00						
1	A7-1	1	173,00	Đường ĐS2 Đường ĐS8	14 14	20.400.000	19.380.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	A7-48	1	173,00	Đường ĐS2 Đường ĐS7	14 14	20.400.000	19.380.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
	Tổng cộng	10	1.591,00						

Phụ lục số 03
45 LÔ ĐẤT Ở THUỘC KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG
VEN BIÊN (ĐT.639) ĐOẠN TỪ CẦU LẠI GIANG ĐẾN CẦU THIỆN CHÁNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyet điều chỉnh tại QĐ số 1280/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 (đồng/m2)	Đơn giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyet điều chỉnh tại QĐ số 1637/QĐ- UBND ngày 16/5/2023 (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng +; giảm -	Ghi chú
I	KHU OLK5	10	1147,60							
1	OLK5-1	1	106,80	Đường ĐS2 Đường nội bộ	14 5		11.385.000	10.815.750	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	OLK5-2	1	107,30	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
3	OLK5-3	1	107,30	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
4	OLK5-4	1	107,20	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
5	OLK5-5	1	106,80	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
6	OLK5-6	1	106,70	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
7	OLK5-7	1	106,70	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
8	OLK5-8	1	106,40	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
9	OLK5-9	1	103,70	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
10	OLK5-10	1	188,70	Đường ĐS3 Đường ĐS4	14 13,5		12.420.000	11.799.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
II	KHU OLK6	24	2728,90							
1	OLK6-1	1	194,20	Đường ĐS3 Đường ĐS1	14 14		16.200.000	15.390.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	OLK6-2	1	109,20	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
3	OLK6-3	1	108,90	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
4	OLK6-4	1	108,90	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
5	OLK6-5	1	108,90	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
6	OLK6-6	1	108,60	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
7	OLK6-7	1	108,50	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
8	OLK6-8	1	108,50	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
9	OLK6-9	1	108,20	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
10	OLK6-10	1	108,20	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
11	OLK6-11	1	108,20	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
12	OLK6-12	1	107,80	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
13	OLK6-13	1	107,80	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
14	OLK6-14	1	110,00	Đường ĐS3 Đường nội bộ	14 5		11.385.000	10.815.750	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
15	OLK6-15	1	110,00	Đường ĐS2 Đường nội bộ	14 5		12.870.000	12.226.500	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyet điều chỉnh tại QĐ số 1280/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 (đồng/m2)	Đơn giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyet điều chỉnh tại QĐ số 1637/QĐ- UBND ngày 16/5/2023 (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng +; giảm -	Ghi chú
16	OLK6-16	1	110,00	Đường ĐS2	14		11.700.000	11.115.000	-5%	
17	OLK6-17	1	110,00	Đường ĐS2	14		11.700.000	11.115.000	-5%	
18	OLK6-18	1	110,00	Đường ĐS2	14		11.700.000	11.115.000	-5%	
19	OLK6-19	1	110,00	Đường ĐS2	14		11.700.000	11.115.000	-5%	
20	OLK6-20	1	110,00	Đường ĐS2	14		11.700.000	11.115.000	-5%	
21	OLK6-21	1	110,00	Đường ĐS2	14		11.700.000	11.115.000	-5%	
22	OLK6-24	1	110,00	Đường ĐS2	14		11.700.000	11.115.000	-5%	
23	OLK6-25	1	104,00	Đường ĐS2	14		11.700.000	11.115.000	-5%	
24	OLK6-26	1	139,00	Đường ĐS1	14		16.200.000	15.390.000	-5%	Đã nhân hệ số 1,2 vì nằm ở vị trí thuận lợi
III	KHU OLK7	8	1112,00							
1	OLK7-10	1	267,50	Đường ĐS4	13,5		10.800.000	10.260.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	OLK7-11	1	184,50	Đường ĐS4 Đường ĐS3	13,5 14		12.420.000	11.799.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
3	OLK7-12	1	110,00	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
4	OLK7-13	1	110,00	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
5	OLK7-14	1	110,00	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
6	OLK7-15	1	110,00	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
7	OLK7-16	1	110,00	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
8	OLK7-22	1	110,00	Đường ĐS3	14		10.350.000	9.832.500	-5%	
IV	KHU OLK4	3	360,5							
1	OLK4-26	1	110,00	Đường ĐS1	14	13.500.000		12.825.000	-5%	
2	OLK4-27	1	102,50	Đường ĐS1	14	13.500.000		12.825.000	-5%	
3	OLK4-28	1	148,00	Đường ĐS1	14 14	16.200.000		15.390.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
	Tổng cộng	45	5.349,00							

Phụ lục số 04
20 LÔ ĐẤT Ở THUỘC KHU DÂN CƯ TẠI KHU VỰC 7-8, PHƯỜNG NHƠN PHÚ, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 (đồng/m2)	Đơn giá đất ở khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m2)	Tỷ lệ (%) tăng +; giảm -	Ghi chú
I	KHU BT1	6	1.841,00						
1	BT1-1	1	358,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
2	BT1-2	1	294,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
3	BT1-3	1	294,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
4	BT1-4	1	294,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
5	BT1-5	1	294,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
6	BT1-6	1	307,00	Đường ĐS2 Đường ĐS8	12 12	14.400.000	13.680.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
II	KHU BT2	6	1.896,00						
1	BT2-9	1	411,00	Đường ĐS2 Đường ĐS8	12 12	14.400.000	13.680.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	BT2-10	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
3	BT2-11	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
4	BT2-12	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
5	BT2-13	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
6	BT2-14	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
III	KHU BT3	8	2.368,00						
1	BT3-11	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
2	BT3-12	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
3	BT3-13	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
4	BT3-14	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
5	BT3-15	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
6	BT3-16	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
7	BT3-17	1	297,00	Đường ĐS8	12	12.000.000	11.400.000	-5%	
8	BT3-18	1	289,00	Đường ĐS2 Đường ĐS8	12 12	14.400.000	13.680.000	-5%	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
	Tổng cộng	20	6.105,00						

Phụ lục số 05

14 LÔ ĐẤT Ở THUỘC KHU DÂN CƯ TẠI MẶT BẰNG CÔNG TY 508 PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m ²)	Tên đường Quy hoạch	Lộ giới (m)	Đơn giá khởi điểm đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 1926/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở khởi điểm được phê duyệt điều chỉnh (đồng/m ²)	Tỷ lệ (%) tăng +; giảm -	Ghi chú
I	Khu G								
1	G1	1	299,5	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
2	G2	1	225,6	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
3	G3	1	220,2	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
4	G4	1	215,9	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
5	G5	1	217,7	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
6	G6	1	226,0	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
7	G7	1	235,7	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
8	G8	1	257,6	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
9	G9	1	275,2	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
10	G10	1	276,2	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
11	G11	1	277,3	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
12	G12	1	278,7	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
13	G13	1	281,3	Đường số 3	12	9.000.000	8.100.000	-10%	
14	G14	1	264,6	Đường số 3 Đường số 6	12	10.800.000	9.720.000	-10%	Lô gốc (đã nhân hệ số 1,2)
Tổng cộng		14	3.551,5						